



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

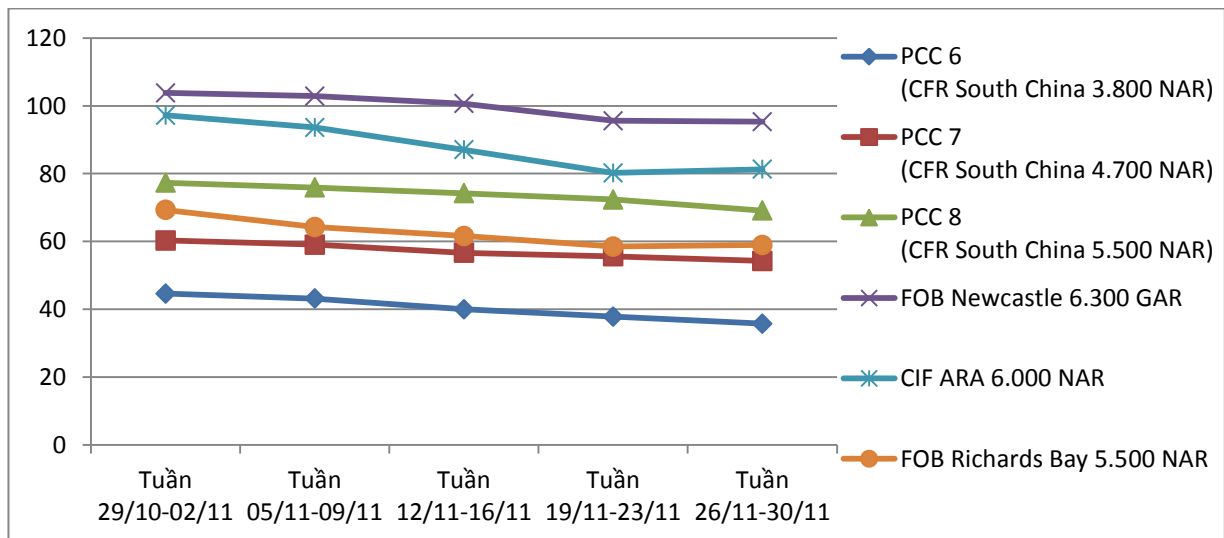
BẢN TIN THAN THÁNG 11
(Từ 01/11 – 31/11/2018)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 29/10- 02/11	Tuần 05/11- 09/11	Tuần 12/11- 16/11	Tuần 19/11- 23/11	Tuần 26/11- 30/11
PCC 6 (CFR South China 3,800 NAR)	44,65	43,18	40,00	37,83	35,75
PCC 7 (CFR South China 4,700 NAR)	60,31	59,06	56,65	55,61	54,25
PCC 8 (CFR South China 5,500 NAR)	77,35	75,9	74,22	72,36	69,1
FOB Newcastle 6,300 GAR	103,79	102,84	100,63	95,57	95,32
CIF ARA 6,000 NAR	97,22	92,59	87,07	80,2	81,28
FOB Richards Bay 5,500 NAR	69,29	64,25	61,62	58,5	58,96
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	N/A	103,31	104,35	98,76	N/A



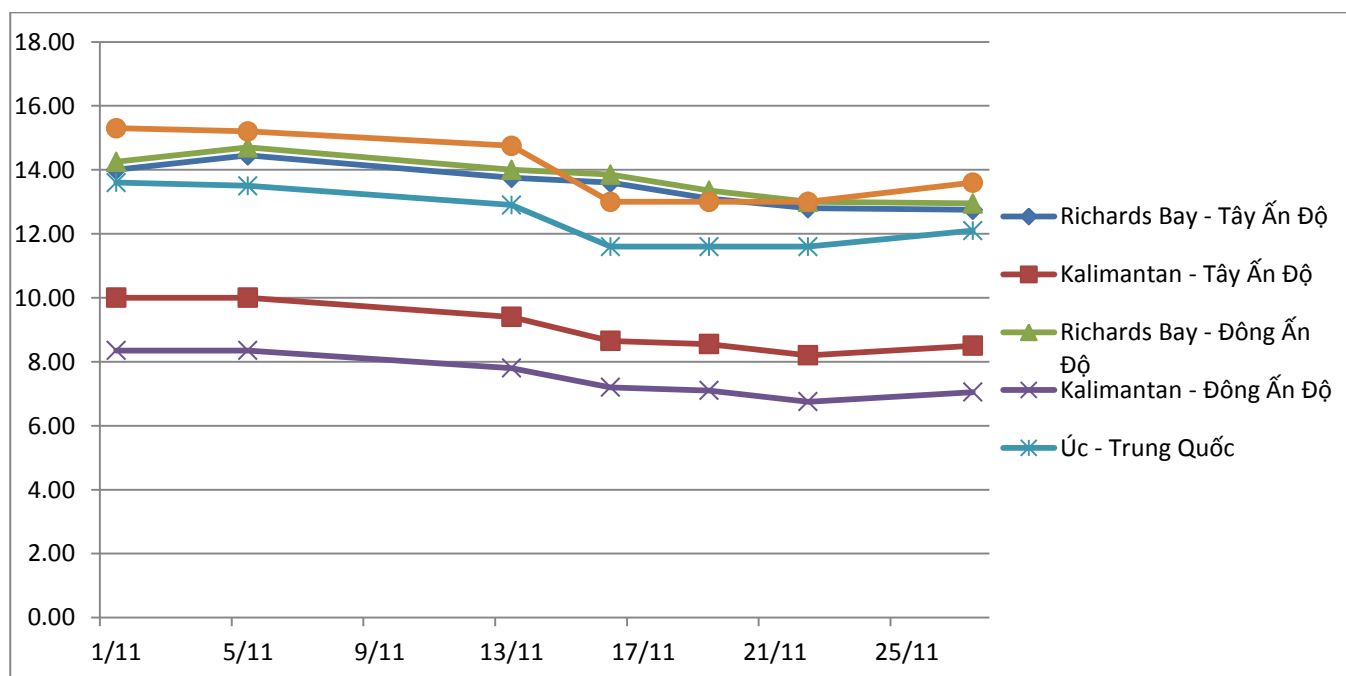
Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tháng 11 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CUỘC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tháng 11	01/11	05/11	13/11	16/11	19/11	22/11	27/11
Tàu Capesize (150.000 tấn)								
1	Úc – Trung Quốc	10,50	10,25	7,65	7,90	7,80	7,55	10,35
2	Queensland – Nhật Bản	12,10	11,85	9,05	9,30	9,20	8,45	11,90
3	New South Wales – Hàn Quốc	12,95	12,70	9,90	10,15	10,05	9,30	12,75
Tàu Panamax (70.000 tấn)								
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	14,00	14,45	13,75	13,60	13,10	12,80	12,75
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	10,00	10,00	9,40	8,65	8,55	8,20	8,50
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	14,25	14,70	14,00	13,85	13,35	13,00	12,95
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	8,35	8,35	7,80	7,20	7,10	6,75	7,05
5	Úc - Trung Quốc	13,60	13,50	12,90	11,60	11,60	11,60	12,10
6	Úc - Ấn Độ	15,30	15,20	14,75	13,00	13,00	13,00	13,60



Biểu đồ 2: Giá cước vận tải quốc tế tháng 11 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Nhật Bản nhập khẩu 9,19 triệu tấn than trong tháng 10, giảm 7% so với năm ngoái

Nhật Bản đã nhập khẩu 9,19 triệu tấn than nhiệt trong tháng 10, giảm 0,5% so với tháng 9 và 7% so với cùng kỳ năm ngoái, theo dữ liệu hôm thứ 5 (29/11) từ Bộ Tài chính. Khách hàng Nhật Bản đặc biệt cần trọng khi thực hiện nhập khẩu than, nhu cầu đối với than Australia hiếm khi biến động và hầu hết ký kết hợp đồng hàng năm trên cơ sở giá cố định.

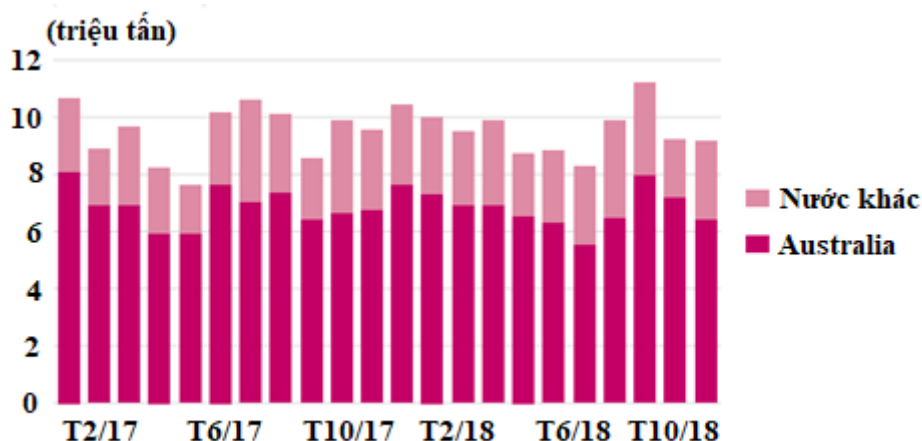
Than Australia chiếm 69,4% tổng lượng than nhập khẩu, tương đương 6,38 triệu tấn. Khối lượng trên giảm 11% so với tháng 9 và 4% so với cùng kỳ năm ngoái. Than Nga chiếm 1,2 triệu tấn, tăng 63% so với tháng 9, nhưng giảm 22% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu từ Indonesia đạt 434.389 tấn, tăng 7% so với tháng trước đó và tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng than Mỹ nhập khẩu đạt 295.772 tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm ngoái, và khối lượng than từ Canada đạt 113.340 tấn, giảm 20% so với cùng kỳ năm ngoái.

Nhập khẩu than sub-bitum chất lượng thấp đạt 774.866 tấn, tăng 25% so với tháng trước đó và 2% so với cùng kỳ năm ngoái. Chỉ số Platts NEAT Coal Index, đại diện giá than 5.750 kcal/kg vận chuyển đến Bắc Á, có giá trị trung bình trong hai tháng đạt 85,64 USD/tấn, đây là giai đoạn ký kết hợp đồng để giao hàng trong tháng 10. Đây là giá trung bình thấp nhất kể từ giai đoạn tháng 5-tháng 6 năm 2017.

TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU THAN NHIỆT CỦA NHẬT BẢN TRONG THÁNG 10

Nguồn than	Khối lượng (tấn)	Thay đổi so với tháng trước (%)	Thay đổi so với năm trước (%)
Australia	6.380.415	-11	-4
Nga	1.194.336	63	-22
Indonesia	434.389	7	4
Những nguồn khác	1.183.978	22	-12
Tổng	9.189.811	-0,5	-7

TÌNH HÌNH NHẬP KHẨU THAN CỦA NHẬT BẢN TỪ 2017



(Nguồn: www.spglobal.com)

Vinacomin và EVN (Việt Nam) bất đồng về vấn đề nguồn cung than cho các NMNĐ

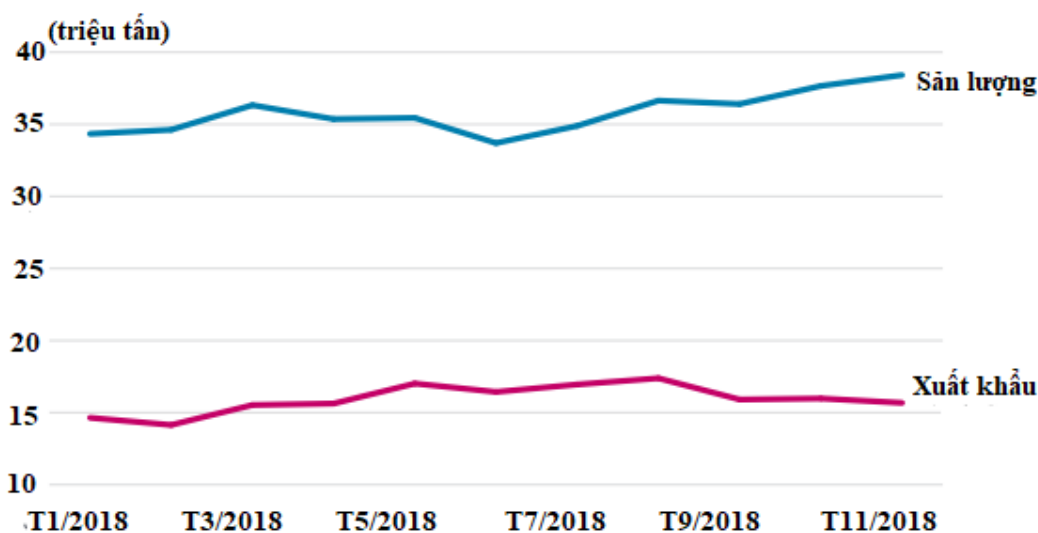
Tập đoàn Than và Khoáng sản lớn nhất Việt Nam, Vinacomin và nhà tiêu thụ chính EVN đang bất đồng về nguồn cung ứng than trong bối cảnh nhu cầu mua than tăng cao tại các nhà máy nhiệt điện. Một số nhà máy nhiệt điện thuộc sở hữu bởi EVN tại khu vực miền Bắc đã phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt than dẫn đến việc phải giảm công suất hoạt động, theo tuyên bố của EVN trong tuần cuối tháng 11. Trong đó có nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1.200 MW ở tỉnh Quảng Ninh, nhà máy nhiệt điện Phả Lại 1.040-MW tại tỉnh Hải Dương, và nhà máy nhiệt điện 1.200 MW Hải Phòng tại thành phố Hải Phòng. Những nhà máy trên có thể sẽ phải tạm dừng hoạt động đến 10 ngày nếu Vinacomin không thể cung cấp đủ nguồn than cho nhu cầu đang tăng cao như hiện nay. Vinacomin cho rằng tập đoàn đã cung cấp nhiều hơn khối lượng than đã cam kết trong hợp đồng đã ký với EVN. Tính đến 28/11, Vinacomin đã cung cấp cho nhà máy tại Quảng Ninh 2,605 triệu tấn than, nhiều hơn khối lượng 2,6 triệu tấn đã cam kết trong hợp đồng, một báo cáo từ Vinacomin cho biết. Vinacomin sẽ cung cấp thêm 200.000 tấn cho Quảng Ninh trong tháng 12. Đồng thời nâng tổng lượng than cung ứng trong năm 2018 lên 2,83 triệu tấn, tăng 21% so với năm ngoái. Tuy nhiên Vinacomin cảnh báo nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh cần ký hợp đồng dài hạn với Vinacomin để đảm bảo nguồn cung than trong thời gian tới. Vinacomin cho biết nhu cầu mua than tại các nhà máy nhiệt điện trong năm nay đã tăng mạnh bởi nhu cầu tiêu thụ điện tăng. Sản lượng thủy điện và khí điện thấp đã thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ điện than. Thêm vào đó, than nhập khẩu hiện đang đắt hơn 5-10 USD so với than Vinacomin,

điều này đã khuyến khích các khách hàng trong nước lựa chọn sử dụng than nội địa và càng tạo áp lực lên Vinacomin.

Tập đoàn kỳ vọng sẽ tăng sản lượng than cung ứng cho các nhà máy nhiệt điện lên 29 triệu tấn, tăng 22,9% so với kế hoạch năm 2018, và sản lượng 23,6 triệu tấn trong năm ngoái. Vinacomin cho biết, để đáp ứng nhu cầu tăng cao hiện nay, tập đoàn đã quyết định tăng sản lượng trong kế hoạch cả năm lên 1,5 triệu tấn, và nhập khẩu thêm 500.000 tấn để tăng lượng than dự trữ. Tính đến 28/11, Vinacomin đã bán 26,9 triệu tấn than cho các nhà máy nhiệt điện, tăng 26% so với cùng kỳ năm ngoái, công ty cho biết. Vinacomin lên kế hoạch cung cấp 31,9 triệu tấn than cho các nhà máy nhiệt điện trong năm 2019 (bao gồm cả 4 triệu tấn than nhập khẩu dự kiến), tăng 10% so với 29 triệu tấn dự tính cung cấp trong năm nay. Trong năm 2015, chính phủ Việt Nam đã trực tiếp chỉ đạo yêu cầu EVN và tập đoàn Dầu khí Việt Nam chỉ mua than từ hai nhà cung cấp than lớn là Vinacomin và công ty Đông Bắc. EVN cho biết đã gửi văn bản cho thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, đề nghị thủ tướng cho phép mua than trực tiếp từ các nguồn than nội địa và nhập khẩu từ nước ngoài. Trong mười tháng đầu năm, Việt Nam đã nhập khẩu 17,34 triệu tấn than, cao hơn 48,8% so với năm ngoái, chủ yếu từ Indonesia, Australia, và Nga.

Sản lượng than Nga trong tháng 11 tăng, xuất khẩu giảm

Khối lượng than Nga xuất khẩu trong tháng 11 đã đạt 15,68 triệu tấn, giảm 2% so với tháng 10, nhưng tăng 5% so với cùng kỳ năm ngoái, theo dữ liệu từ Bộ Năng lượng Nga đưa ra hôm thứ 5 (6/12). Lượng than xuất khẩu từ đầu năm đến nay đạt 146,5 triệu tấn, giảm 14% so với cùng kỳ năm ngoái.



Nga giảm xuất khẩu trong tháng 11 có thể do nguồn cung than off-spec dồi dào từ Nam Phi và Australia, đã phần nào thay thế than Nga. Giá than khu vực Thái Bình Dương giảm trong tháng 11 cũng làm giảm sức hút của thị trường Châu Á. Giá than Newcastle 6.000 kcal/kg NAR 7-45 ngày, điều kiện FOB giảm từ 104 USD/tấn (7/11) xuống còn 95 USD/tấn (26/11). Theo thống kê của S&P Global Platts, giá than 6.300 kcal/kg GAR 90 ngày trung bình tháng 11, điều kiện FOB Nga Thái Bình Dương đạt 104,40 USD/tấn, giảm 11,35% so với tháng 10. Giá than 6.000 kcal/kg NAR 90 ngày trung bình tháng 11, điều kiện FOB Baltic, đạt 79,63 USD/tấn, giảm 14,97 USD/tấn so với tháng 10. Giá than Baltic sụt giảm trong tháng 11 có thể đã hạn chế các công ty than xuất khẩu than từ cảng Baltic tới thị trường Châu Âu.

Trong tháng 11, sản lượng than Nga đạt 38,42 triệu tấn, tăng 2% so với tháng 10 và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng từ đầu năm đến nay đạt 359,5 triệu tấn, giảm 3,3% so với năm ngoái. Theo phân tích của Platts Analytics, hoạt động sản xuất than tại Nga hiện không có dấu hiệu giảm tốc do nhu cầu tại Châu Âu đã thách thức các dự đoán trong quý III. “Sản lượng than tại Nga tiếp tục tăng vượt nhu cầu trong nước, khiến cho lượng than cung cấp cho thị trường xuất khẩu ngày càng tăng”, theo các nhà phân tích của Platts.

Sản lượng than trong tháng 11 của Coal India tăng 1,6% so với năm ngoái

Coal India (CIL) đã sản xuất được 52,09 triệu tấn than trong tháng 11, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Khối lượng than bao tiêu cung cấp cho khách hàng trong tháng 11 đạt 51,01 triệu tấn, gần tương đương so với cùng kỳ năm ngoái. Hai công ty con của CIL- South Eastern Coalfields Limited (SECL) và Mahanadi Coalfield (MCL)- đóng góp phần lớn vào sản lượng của CIL tháng 11 với 13,20 triệu tấn và 12,37 triệu tấn. Tuy nhiên, sản lượng của SECL trong tháng 11 giảm 1% so với năm ngoái, trong khi sản lượng MCL giảm 3,6%. Trong tám tháng đầu năm tài chính 2018-2019 (tháng 4 đến tháng 11), CIL đã sản xuất 358,33 triệu tấn than, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Lượng than bao tiêu cho giai đoạn này ở mức 391,82 triệu tấn, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm ngoái. CIL, cung cấp gần 84% nhu cầu than của cả nước, và đã sản xuất 567,37 triệu tấn trong giai đoạn 2017-2018, thấp hơn mức mục tiêu 600 triệu tấn. Công ty đã đạt sản lượng mục tiêu cho năm hiện tại ở mức 652 triệu tấn.

(Nguồn: www.spglobal.com)